CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Khoáng sản Á Châu

Ngày 31/12/2025	13,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.1%	**13.7%**	**16.1%**

DT thuần
Q4/25
42.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.30| -5.2%
YoY: ▼0.70| -1.7%

LN thuần
Q4/25
1.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.30| -40.9%
YoY: ▼0.03| -1.7%

LN sau thuế
Q4/25
1.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.91| -40.4%
YoY: ▲ 0.01| 0.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
5.3%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE
2025
11.9%
YoY: +/-▲ 0.0%

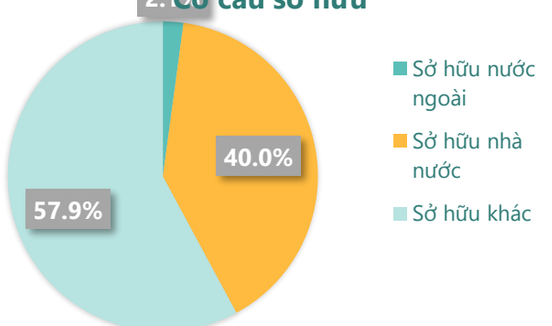
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,899 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	4,274,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,170
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	(0.11)
EPS	1,503
P/E	8.6

DT thuần
2025
170
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0| 6.3%

LN thuần
2025
9.13
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.85| 10.2%

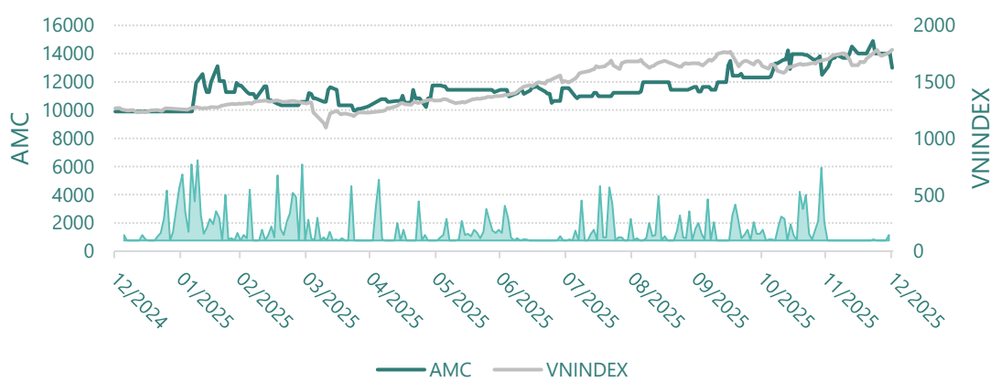
LN sau thuế
2025
6.43
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.24| 3.9%

Cơ cấu sở hữu

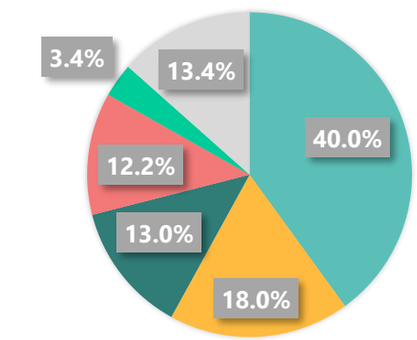


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

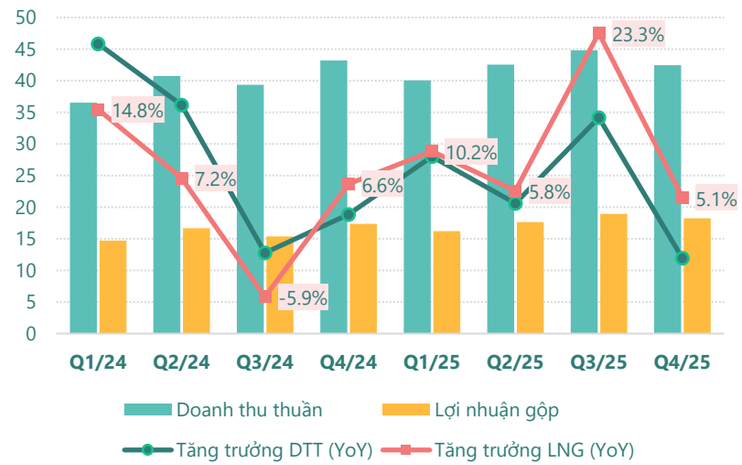


- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế
- Phạm Việt Hùng (Chủ tịch HĐQT)
- Lê Văn Chiến (Thành viên HĐQT)
- Lê Đình Hùng
- Nguyễn Thị Ngân (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

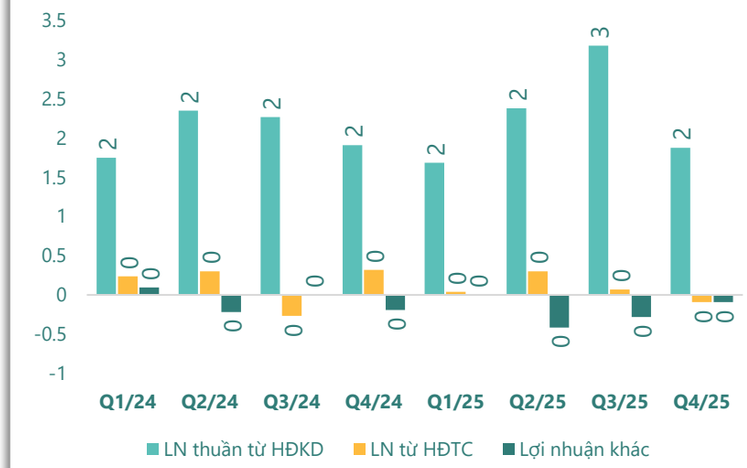
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



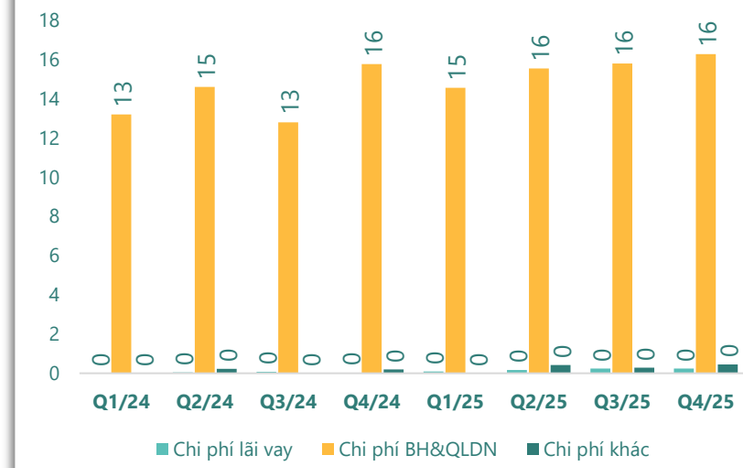
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



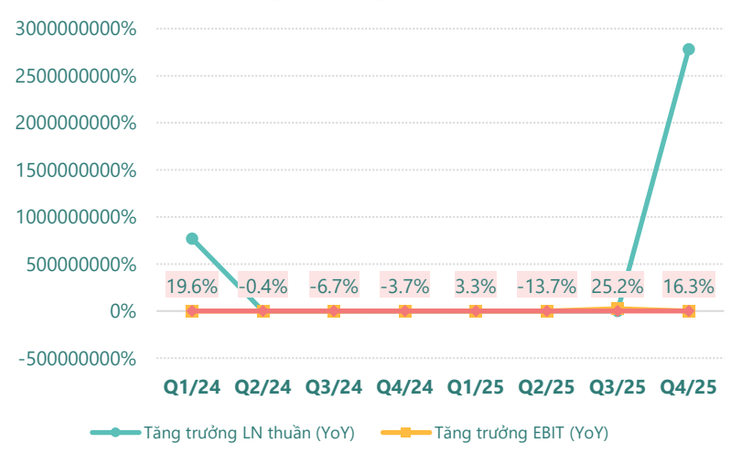
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



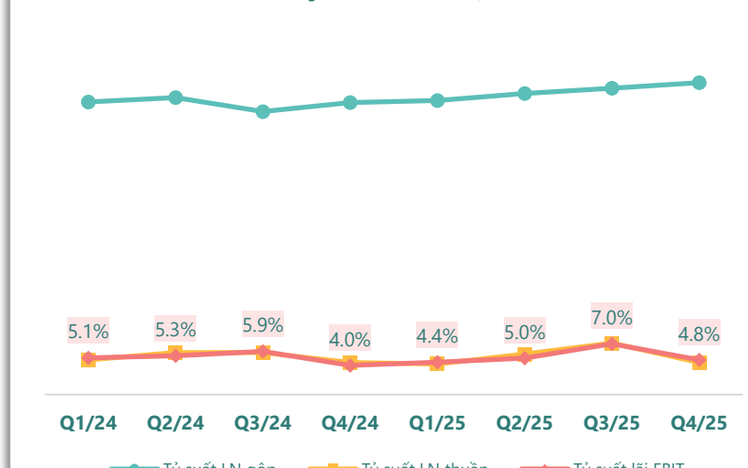
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



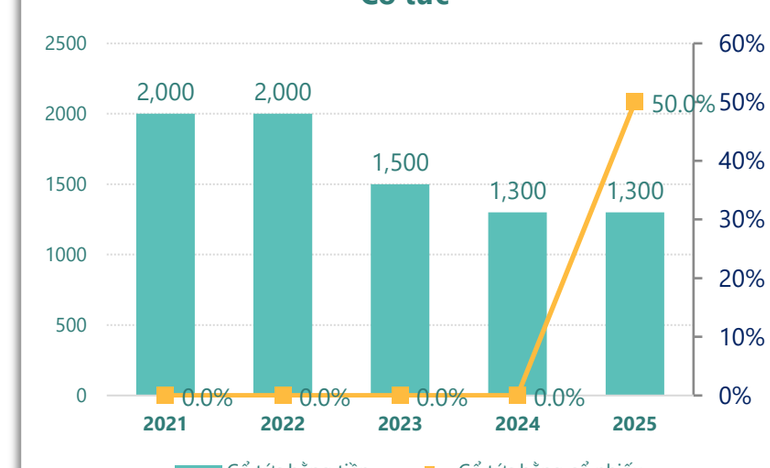
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

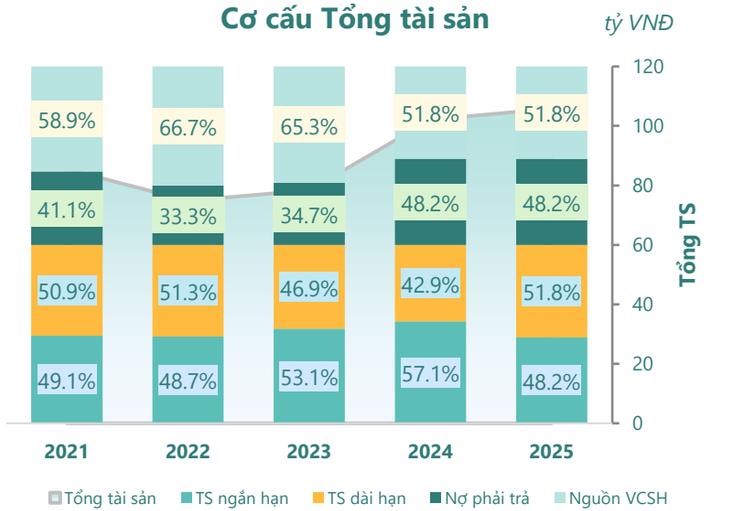
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

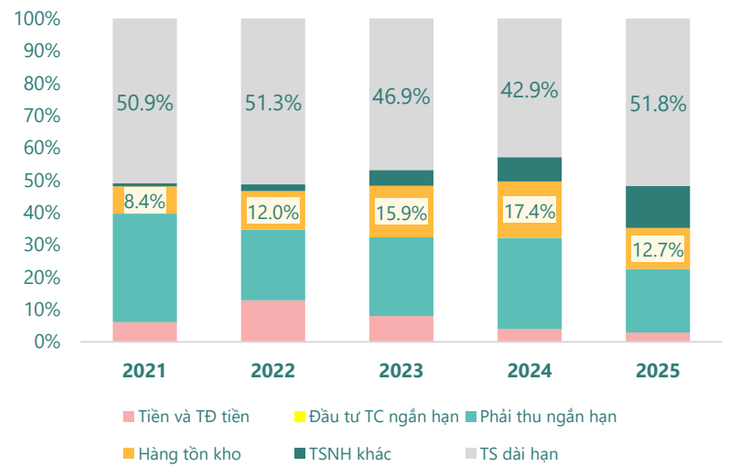
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



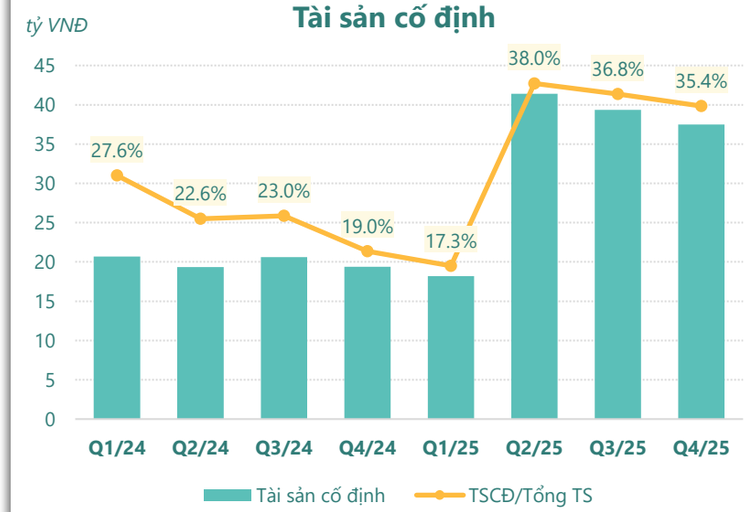
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



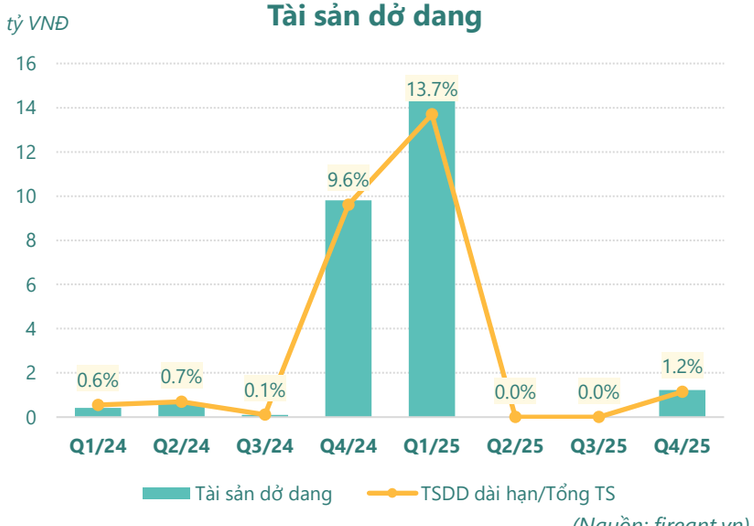
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



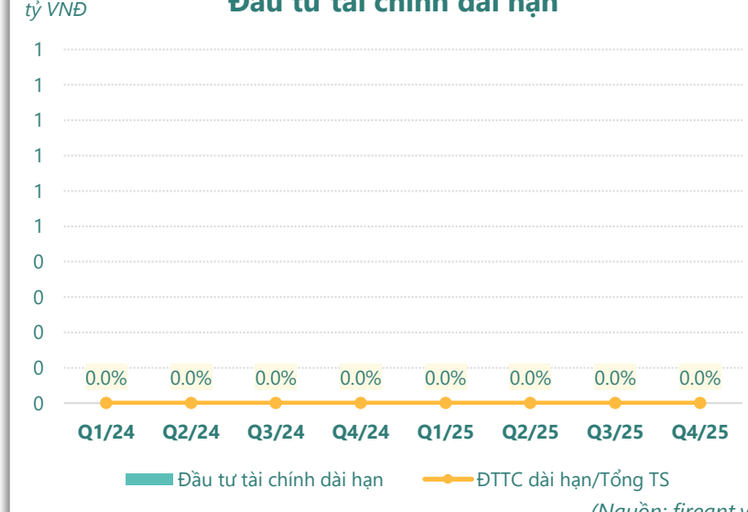
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



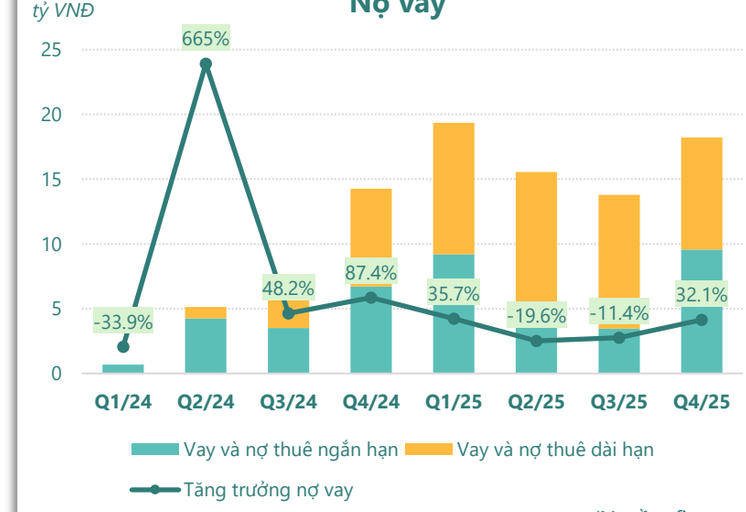
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

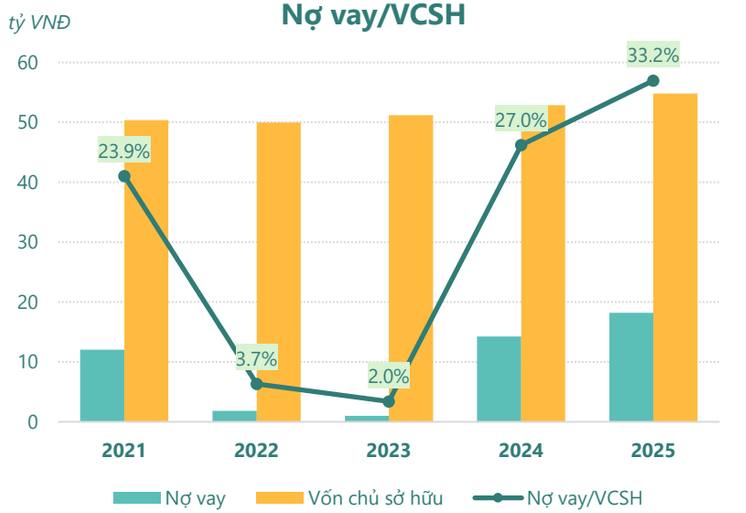
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

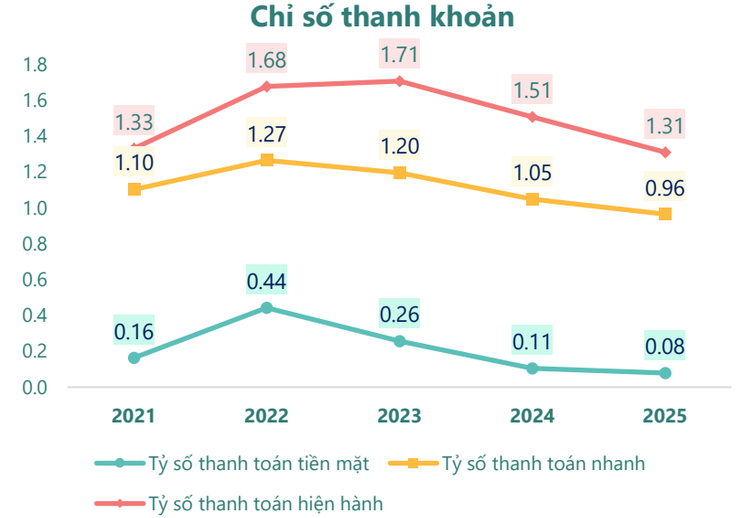
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



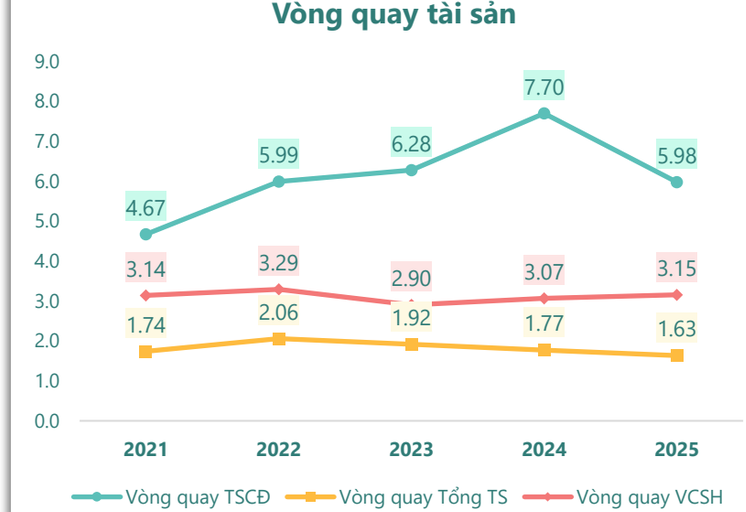
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



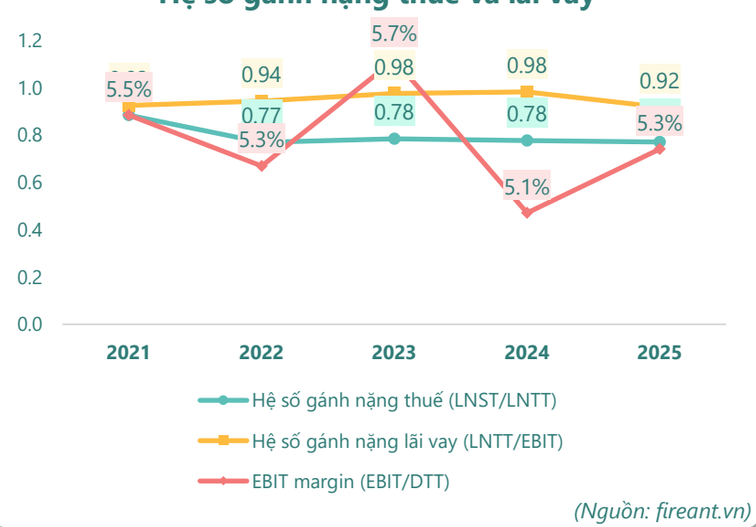
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



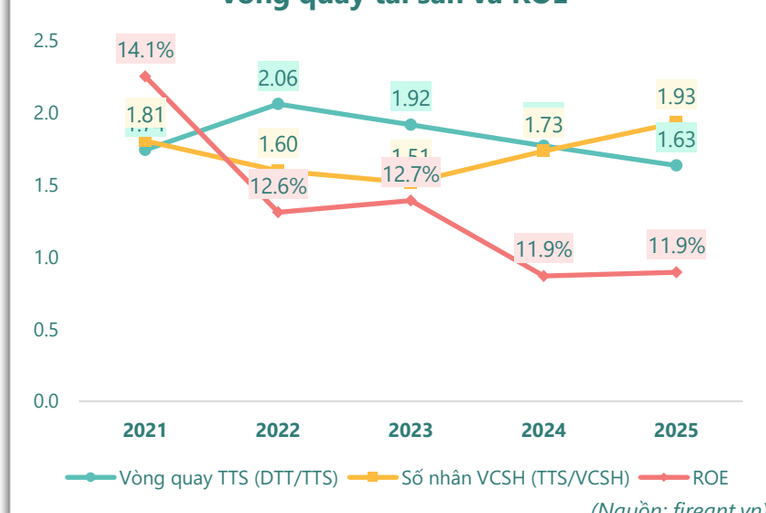
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



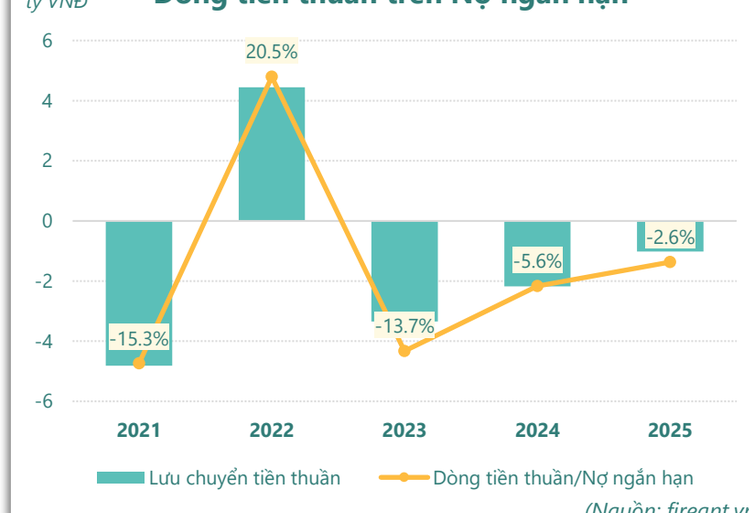
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**42.5**	**43.2**	**-1.7%**	**170**	**160**	**6.3%**
Giá vốn hàng bán	24.2	25.8	-6.1%	98.8	95.7	3.3%
Lợi nhuận gộp	18.3	17.4	4.9%	71.0	64.1	10.8%
Doanh thu HĐTC	0.22	0.34	-36.3%	1.14	0.98	16.5%
Chi phí TC	0.31	0.02	1448%	0.82	0.39	111%
Chi phí lãi vay	0.24	0.02	1105%	0.74	0.14	429%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	13.1	12.9	1.8%	51.1	46.8	9.2%
Chi phí QLDN	**3.15**	**2.92**	**7.8%**	**11.1**	**9.64**	**15.3%**
LN thuần từ HĐKD	1.88	1.91	-1.7%	9.13	8.28	10.2%
Lợi nhuận khác	**-0.09**	**-0.19**	**50.8%**	**-0.79**	**-0.32**	**-148%**
LN trước thuế	1.78	1.72	3.8%	8.33	7.96	4.7%
Lợi nhuận sau thuế	**1.35**	**1.34**	**0.5%**	**6.43**	**6.19**	**3.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.35**	**1.34**	**0.5%**	**6.43**	**6.19**	**3.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.43	4.84	13.4	-7.20	4.68	-3.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.89	-9.98	-16.5	9.38	-0.16	-1.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.48	1.47	5.09	-3.79	-3.96	2.95
Tiền đầu kỳ	6.68	7.70	4.08	6.09	4.49	5.04
Lưu chuyển tiền thuần	**1.07**	**-3.67**	**2.01**	**-1.60**	**0.55**	**-1.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.70	4.08	6.09	4.49	5.04	3.06

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**106**	**102**	**3.7%**
Tài sản ngắn hạn	51.0	58.3	-12.6%
Tiền và tương đương tiền	3.06	4.08	-24.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	20.8	28.8	-27.7%
Hàng tồn kho	13.5	17.8	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	7.71	77.3%
Tài sản dài hạn	**54.8**	**43.8**	**25.3%**
Phải thu dài hạn	5.63	4.18	34.6%
Tài sản cố định	37.5	19.4	93.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.22	9.81	-87.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**10.4**	**1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.0	49.2	3.7%
Nợ ngắn hạn	**38.9**	**38.7**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.55	6.72	42.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.3	22.2	-17.7%
Nợ dài hạn	12.1	10.5	14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.67	7.54	15.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**54.8**	**52.9**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**54.8**	**52.9**	**3.7%**
Vốn điều lệ	42.7	28.5	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)